

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN  
SAIGON GENERAL SERVICE  
CORPORATION  
(SAVICO)**

Số: 175/CV-SVC  
No:...../CV-SVC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2023  
Ho Chi Minh city, day ..... month ..... year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/*Consolidated financial statements and Separate financial statements Quarter 1 2023 of Saigon General Services Corporation (SAVICO)*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/05/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on May 4th, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**  
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
*Legal representative/ Person authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
*(Signature, full name, position, and seal)*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Hồ Việt Hà





**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 1**

Năm 2023



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.530.612.710.685</b>	<b>3.465.306.730.854</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>265.242.725.527</b>	<b>524.075.417.767</b>
1. Tiền	111		181.058.057.897	372.648.846.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		84.184.667.630	151.426.571.012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.4</b>	<b>106.429.627.719</b>	<b>112.047.803.187</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.452.052.543	27.452.052.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.418.373.548)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.395.948.724	100.014.124.192
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>954.528.003.576</b>	<b>931.913.753.438</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	540.804.159.503	575.841.431.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		161.924.819.110	161.707.582.264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	2.500.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	253.094.401.505	195.660.115.773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.795.376.542)	(3.795.376.542)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>2.089.172.511.952</b>	<b>1.801.406.855.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.094.079.367.996	1.808.111.570.291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.906.856.044)	(6.704.714.840)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.239.841.911</b>	<b>95.862.901.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	22.065.247.147	15.885.588.538
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.078.147.599	78.811.944.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.096.447.165	1.165.367.680
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Saigon General Services Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.725.058.919.383</b>	<b>2.681.418.732.586</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>242.394.871.401</b>	<b>243.752.799.166</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	244.229.903.227	245.587.830.992
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>799.006.187.988</b>	<b>737.686.466.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	718.598.283.866	657.127.446.483
- Nguyên giá	222		1.214.462.882.377	1.130.530.158.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.864.598.511)	(473.402.712.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80.407.904.122	80.559.019.921
- Nguyên giá	228		98.783.181.256	98.241.981.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.375.277.134)	(17.682.961.335)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>640.886.683.489</b>	<b>640.939.309.433</b>
- Nguyên giá	231		931.400.733.616	926.539.323.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(290.514.050.127)	(285.600.014.419)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>432.643.961.628</b>	<b>456.325.438.975</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		432.643.961.628	456.325.438.975
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.4</b>	<b>507.373.469.649</b>	<b>511.594.805.621</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		480.902.005.649	485.123.341.621
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.760.264.000	24.760.264.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(488.800.000)	(488.800.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.200.000.000	2.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102.753.745.228</b>	<b>91.119.912.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	60.027.999.188	47.320.698.313
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.164.490.472	2.164.490.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		40.561.255.568	41.634.724.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.255.671.630.068</b>	<b>6.146.725.463.440</b>



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.822.202.043.743</b>	<b>3.691.056.042.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.345.261.823.940</b>	<b>3.232.120.452.981</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	287.763.813.327	304.406.987.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		188.899.653.594	201.836.946.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	23.816.102.836	50.774.730.047
4. Phải trả người lao động	314		61.981.661.095	210.493.064.447
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	55.227.671.934	66.751.374.411
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.180.911.890	15.720.123.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	402.381.150.565	389.304.359.655
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	2.295.672.717.430	1.974.131.437.434
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		508.918.207	508.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.829.223.062	18.192.511.304
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>476.940.219.803</b>	<b>458.935.589.663</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.042.982.043	9.584.695.807
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		68.621.904.066	67.801.443.397
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	102.963.213.874	103.623.535.140
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	296.312.119.820	277.925.915.319
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 01 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.433.469.586.325</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>2.433.469.586.325</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		169.044.789.000	163.230.789.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.818.854.262	34.888.551.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		782.546.509.057	885.990.346.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		779.546.516.575	560.540.645.507
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.999.992.482	325.449.701.073
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		776.517.751.861	804.118.371.606
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.255.671.630.068</b>	<b>6.146.725.463.440</b>

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thu Trâm Anh

  
Ngô Văn Danh



SAVICO  
Saligen General Service Corporation**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1/2023	Q1/2022		
			Năm 2023			Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	4.791.917.716.498	4.218.821.939.404	4.791.917.716.498	4.218.821.939.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.2	190.765.565	1.030.081.112	190.765.565	1.030.081.112
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.791.726.950.933	4.217.791.858.292	4.791.726.950.933	4.217.791.858.292
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.3	4.469.188.230.146	3.890.327.849.704	4.469.188.230.146	3.890.327.849.704
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> <b>(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>322.538.720.787</b>	<b>327.464.008.588</b>	<b>322.538.720.787</b>	<b>327.464.008.588</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.4	7.286.702.977	867.840.570	7.286.702.977	867.840.570
7. Chi phí tài chính	22	V1.5	47.109.254.731	18.842.572.589	47.109.254.731	18.842.572.589
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.702.795.833	18.387.709.742	46.702.795.833	18.387.709.742
8. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.260.152.762	32.631.375.119	6.260.152.762	32.631.375.119
9. Chi phí bán hàng	25	V1.6	171.231.930.463	143.770.492.449	171.231.930.463	143.770.492.449
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.7	120.737.830.678	105.269.787.302	120.737.830.678	105.269.787.302
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>(2.993.439.346)</b>	<b>93.080.371.937</b>	<b>(2.993.439.346)</b>	<b>93.080.371.937</b>



12. Thu nhập khác	31	V1.8	27.688.340.017	20.789.674.191	27.688.340.017	20.789.674.191
13. Chi phí khác	32		420.329.343	1.862.037.530	420.329.343	1.862.037.530
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.268.010.674	18.927.636.661	27.268.010.674	18.927.636.661
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		24.274.571.328	112.008.008.598	24.274.571.328	112.008.008.598
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.9	9.595.168.172	16.782.984.637	9.595.168.172	16.782.984.637
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.679.403.156	95.225.023.961	14.679.403.156	95.225.023.961
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.999.992.482	55.155.848.117	2.999.992.482	55.155.848.117
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.679.410.674	40.069.175.844	11.679.410.674	40.069.175.844
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45	828	45	828
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Trần Anh*

Nguyễn Thị Trần Anh

Kế toán trưởng

*Trần Hằng Thu*

Trần Hằng Thu

TP. HCM, ngày tháng năm 2023





Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>24.274.571.328</b>	<b>132.477.560.531</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.203.677.663	23.086.197.114
- Các khoản dự phòng	03		(1.797.858.796)	2.155.860.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.369.347.760)	(27.574.629.737)
- Chi phí lãi vay	06		46.702.795.833	23.830.260.991
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>86.013.838.268</b>	<b>153.975.249.854</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(34.453.604.664)	(165.953.699.151)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(285.967.797.705)	504.217.763.754
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(181.292.555.955)	32.865.274.501
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(18.886.959.484)	4.449.274.918
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.347.996.043)	(23.757.783.417)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.938.741.737)	(20.056.227.200)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.363.288.242)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(514.237.105.562)</b>	<b>485.739.853.259</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(80.696.082.946)	(21.150.275.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.802.747.645	11.782.685.164
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5.618.175.468	(3.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.180.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.373.976.998
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.911.702.977	15.815.421.646
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(43.363.456.856)</b>	<b>8.001.808.800</b>



Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.16	14.610.000.000	14.490.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.12	3.555.498.302.308	2.974.491.818.251
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(3.215.570.817.811)	(3.340.910.244.264)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55.769.614.319)	10.547.200.237
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>298.767.870.178</b>	<b>(341.381.225.776)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(258.832.692.240)</b>	<b>152.360.436.283</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>524.075.417.767</b>	<b>126.160.084.435</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>265.242.725.527</b>	<b>278.520.520.718</b>

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

  
Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



  
Trần Hằng Thu



SAVICO

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

#### 2. Hoạt động chính

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;

- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 4.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, công ty có 23 công ty con sở hữu trực tiếp và 24 công ty con sở hữu gián tiếp, chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu Suzuki và Honda, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,28%	98,28%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

18	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
19	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	74,40%	85,00%
20	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	98,00%	98,00%
21	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,51%	57,40%
22	Công ty CP Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	31,64%	51,00%
23	Công ty CP Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và các phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>				
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	100,00%
2	Công ty CP Bến Thành Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	27,07%	52,00%
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	46,98%	90,25%
4	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	27,90%	56,00%
5	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng mang nhãn hiệu Nissan, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,30%	51,00%
6	Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng mang nhãn hiệu HONDA; cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	100,00%
7	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	18,21%	51,00%
9	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	9,29%	51,00%
10	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

11	Công ty CP Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
12	Công ty CP Ô tô Bình Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
13	Công ty CP Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	38,50%	51,00%
14	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
15	Công ty CP Ô tô Kon Tum	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,38%	99,10%
16	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	100,00%
17	Công ty CP Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	56,00%	80,00%
18	Công ty CP Toyota Ninh Bình	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,64%	51,00%
19	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	14,07%	52,00%
20	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	23,84%	65,00%
21	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	55,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	13,80%	51,00%
24	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	100,00%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

#### 4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty liên kết trực tiếp</b>			
1 Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2 Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3 Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	39,81%	47,00%
4 Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây	40,00%	40,00%
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>			
1 Công ty CP Dana	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	28,19%	40,27%
2 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	15,62%	30,00%
3 Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	32,73%	25,00%
4 Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	26,03%	50,00%
5 Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	13,53%	50,00%
6 Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	35,00%	50,00%
7 Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	18,22%	35,00%
8 Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo	26,03%	50,00%



## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, bản thuyết minh này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### 2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### 4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các Công ty con (gọi chung là "Công ty") cho kỳ kế toán quý 1, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hằng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được thực hiện quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho** của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** Phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản và bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho các.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42 năm
Máy móc thiết bị	02 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 06 năm
Tài sản khác	03 – 05 năm

##### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

###### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

###### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3-4 năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó, cụ thể như sau:

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>18-50 năm</i>
<i>Nhà cửa</i>	<i>5-45 năm</i>

#### 10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau:

Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thuê đất trả trước phản ánh các khoản tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### 14. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

##### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
Tiền mặt	5.849.719.044		21.180.335.278	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.205.908.183		351.434.988.273	
Tiền đang chuyển	2.430.670		33.523.204	
Các khoản tương đương tiền	84.184.667.630		151.426.571.012	
<b>Cộng</b>	<b>265.242.725.527</b>		<b>524.075.417.767</b>	
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>540.804.159.503</b>	-	<b>575.841.431.943</b>	-
Khách hàng thương hiệu Ford	232.361.717.886	-	244.252.785.849	-
Khách hàng thương hiệu Toyota	102.614.487.750	-	125.586.942.270	-
Khách hàng thương hiệu Hyundai	39.338.051.813	-	58.779.372.914	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	166.489.902.054	-	147.222.330.910	-
<b>Cộng</b>	<b>540.804.159.503</b>	-	<b>575.841.431.943</b>	-
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>253.094.401.505</b>	-	<b>195.660.115.773</b>	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	28.200.000.000	-	28.200.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.265.194.984	-	2.478.555.962	-
Tạm ứng cho người lao động	32.936.343.656	-	28.655.304.242	-
Phải thu khác	176.692.862.865	-	136.326.255.569	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>244.229.903.227</b>	-	<b>245.587.830.992</b>	-
Ký quỹ, ký cược	100.346.039.819	-	107.300.396.363	-
Phải thu từ các hợp đồng HTKD với các đối tác khác	128.061.551.761	-	132.379.173.008	-
Phải thu khác	15.822.311.647	-	5.908.261.621	-
<b>Cộng</b>	<b>497.324.304.732</b>	-	<b>441.247.946.765</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>27.452.052.543</b>	<b>(15.418.373.548)</b>	<b>12.033.678.995</b>	<b>27.452.052.543</b>
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	13.950.000.000	(7.057.373.548)	6.892.626.452	13.950.000.000
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	(8.361.000.000)	5.139.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543
<b>Cộng</b>	<b>27.452.052.543</b>	<b>(15.418.373.548)</b>	<b>12.033.678.995</b>	<b>27.452.052.543</b>
				<b>(15.418.373.548)</b>
				<b>12.033.678.995</b>

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	94.395.948.724	94.395.948.724	100.014.124.192	100.014.124.192
<b>Cộng</b>	<b>94.395.948.724</b>	<b>94.395.948.724</b>	<b>100.014.124.192</b>	<b>100.014.124.192</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Trái phiếu kỳ hạn trên 12 tháng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>	<b>2.200.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số đầu năm	Tăng/giảm vốn góp và các khoản khác	Thu nhập/(lỗ) trong kỳ	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>485.123.341.621</b>	<b>143.511.266</b>	<b>6.260.152.762</b>	<b>(10.625.000.000)</b>	<b>480.902.005.649</b>
Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	76.905.466.739	-	1.313.547.837	-	78.219.014.576
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	26.583.755.503	-	(1.177.860.693)	-	25.405.894.810
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	166.595.509.903	-	(1.803.396.046)	-	164.792.113.857
Công ty CP Đầu tư Savico	66.785.357.319	-	537.435.616	-	67.322.792.935
Công ty CP Dana	43.923.262.308	-	5.302.147.133	-	49.225.409.441
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	2.587.030.344	-	(1.029.698.379)	-	1.557.331.965
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.158.460.235	143.511.266	(206.940.236)	-	20.095.031.265
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	26.033.153.008	-	1.942.242.223	(5.250.000.000)	22.725.395.231
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	19.187.750.323	-	805.535.044	-	19.993.285.367
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.494.856.076	-	(31.536.947)	-	6.463.319.129
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18.005.624.858	-	597.495.695	(4.375.000.000)	14.228.120.553
Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	11.863.115.005	-	11.181.515	(1.000.000.000)	10.874.296.520
<b>Cộng</b>	<b>485.123.341.621</b>	<b>143.511.266</b>	<b>6.260.152.762</b>	<b>(10.625.000.000)</b>	<b>480.902.005.649</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000	-	3.750.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Vinh	488.800.000	(488.800.000)	488.800.000	(488.800.000)
Công ty CP Kim Khí Thăng Long	221.464.000	-	221.464.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.760.264.000</b>	<b>(488.800.000)</b>	<b>24.760.264.000</b>	<b>(488.800.000)</b>

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng các kỹ thuật định giá áp dụng trong kế toán. Do vậy, Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

5. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.390.041.910	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	70.296.806.105	-	88.721.066.970	(1.532.414.370)
Chi phí SX, KD dở dang	89.215.102.560	-	89.714.041.821	-
Thành phẩm	6.608.969.536	-	6.175.048.699	-
Hàng hoá	1.927.947.536.775	(4.906.856.044)	1.619.100.417.871	(5.172.300.470)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
<b>Cộng</b>	<b>2.094.079.367.996</b>	<b>(4.906.856.044)</b>	<b>1.808.111.570.291</b>	<b>(6.704.714.840)</b>
<b>6. Chi phí trả trước</b>			<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>			<b>22.065.247.147</b>	<b>15.885.588.538</b>
Chi phí thuê VP và thuê nhà			395.027.874	503.884.502
Công cụ, dụng cụ			3.225.131.876	5.302.974.258
Chi phí thuê đất trả trước			783.634.364	1.063.290.754
Chi phí khác			17.661.453.033	9.015.439.024
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>60.027.999.188</b>	<b>47.320.698.313</b>
Chi phí cải tạo			11.163.539.786	8.556.689.927
Chi phí thuê đất trả trước			14.079.884.625	12.445.859.291
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ			10.475.763.314	16.528.901.288
Chi phí trả trước khác			24.308.811.463	9.789.247.807
<b>Cộng</b>			<b>82.093.246.335</b>	<b>63.206.286.851</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	V.7. Tài sản cố định hữu hình				Tổng cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>697.275.254.574</b>	<b>221.424.887.643</b>	<b>197.981.021.943</b>	<b>13.848.994.639</b>	<b>1.130.530.158.799</b>
Mua sắm trong kỳ	1.425.896.399	9.869.522.591	20.423.662.203	1.154.000.000	32.873.081.193
Đầu tư XDCB hoàn thành	64.962.963.302	972.775.434	-	-	65.935.738.736
Tặng khác	-	306.800.000	1.102.390.909	-	1.409.190.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.102.390.909)	(15.042.226.951)	-	(15.042.226.951)
Giảm khác	(60.669.400)	(1.102.390.909)	(80.000.000)	-	(1.243.060.309)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>763.603.444.875</b>	<b>231.471.594.759</b>	<b>204.384.848.104</b>	<b>15.002.994.639</b>	<b>1.214.462.882.377</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>279.648.042.663</b>	<b>138.150.675.021</b>	<b>44.587.096.993</b>	<b>11.016.897.639</b>	<b>473.402.712.316</b>
Khấu hao trong kỳ	12.267.291.680	6.265.952.542	7.870.817.473	126.414.562	26.530.476.257
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.061.971.327)	-	(4.061.971.327)
Tặng khác	-	-	-	15.017.345	15.017.345
Giảm khác	(6.618.735)	(15.017.345)	-	-	(21.636.080)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>291.908.715.608</b>	<b>144.401.610.218</b>	<b>48.395.943.139</b>	<b>11.158.329.546</b>	<b>495.864.598.511</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	417.627.211.911	83.274.212.622	153.393.924.950	2.832.097.000	657.127.446.483
Số dư cuối kỳ	471.694.729.267	87.069.984.541	155.988.904.965	3.844.665.093	718.598.283.866

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**8. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có xác định thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	13.250.694.025	98.241.981.256
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	541.200.000	541.200.000
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	55.683.988.140	13.791.894.025	98.783.181.256
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	9.924.634.658	7.758.326.677	17.682.961.335
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	266.726.688	411.505.779	678.232.467
<i>Tăng khác</i>	-	-	14.083.332	14.083.332
Số dư cuối kỳ	-	10.191.361.346	8.183.915.788	18.375.277.134
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	29.307.299.091	45.759.353.482	5.492.367.348	80.559.019.921
Số dư cuối kỳ	29.307.299.091	45.492.626.794	5.607.978.237	80.407.904.122

**9. Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	68.707.047.550	857.832.276.302	926.539.323.852
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	4.861.409.764	4.861.409.764
Số dư cuối kỳ	68.707.047.550	862.693.686.066	931.400.733.616
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.914.833.930	270.685.180.489	285.600.014.419
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	330.974.802	4.583.060.906	4.914.035.708
Số dư cuối kỳ	15.245.808.732	275.268.241.395	290.514.050.127
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	53.792.213.620	587.147.095.813	640.939.309.433
Số dư cuối kỳ	53.461.238.818	587.425.444.671	640.886.683.489

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

<b>10. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>					
Dự án 104 Phở Quang		267.398.040.345		267.358.719.429	
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng		96.264.058.194		96.264.058.194	
Các công trình khác		68.981.863.089		92.702.661.352	
<b>Cộng</b>		<b>432.643.961.628</b>		<b>456.325.438.975</b>	
<b>11. Phải trả người bán</b>		<b>31/03/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	
Công nợ Ford	78.391.848.675	78.391.848.675	120.684.677.700	120.684.677.700	
Công nợ Toyota	35.196.216.207	35.196.216.207	42.550.219.592	42.550.219.592	
Công nợ Hyundai	64.242.124.367	64.242.124.367	75.626.754.337	75.626.754.337	
Phải trả các đối tượng khác	109.933.624.078	109.933.624.078	65.545.336.099	65.545.336.099	
<b>Cộng</b>	<b>287.763.813.327</b>	<b>287.763.813.327</b>	<b>304.406.987.728</b>	<b>304.406.987.728</b>	
<b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	
	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.974.131.437.434</b>	<b>3.523.868.517.791</b>	<b>3.202.327.237.795</b>	<b>2.295.672.717.430</b>	
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.944.358.866.386</i>	<i>3.521.968.517.791</i>	<i>3.195.267.992.047</i>	<i>2.271.059.392.130</i>	
Ngân hàng 1	585.687.591.880	1.253.910.838.259	1.047.479.537.132	792.118.893.007	
Ngân hàng 2	848.347.044.906	1.486.785.532.931	1.360.491.528.894	974.641.048.943	
Ngân hàng 3	379.500.660.568	660.721.843.823	637.412.736.527	402.809.767.864	
Ngân hàng 4	14.614.220.850	588.187.250	11.746.311.550	3.456.096.550	
Ngân hàng 5	69.434.213.544	50.200.124.900	72.583.689.574	47.050.648.870	
Ngân hàng 7	33.157.714.575	37.782.107.650	50.261.989.625	20.677.832.600	
Ngân hàng 8	5.277.292.363	20.189.168.728	6.925.862.545	18.540.598.546	
Ngân hàng 10	2.907.286.950	7.790.714.250	3.933.495.450	6.764.505.750	
Ngân hàng 11	1.432.840.750	-	1.432.840.750	-	
Đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>29.772.571.048</i>	<i>1.900.000.000</i>	<i>7.059.245.748</i>	<i>24.613.325.300</i>
Ngân hàng 1	8.768.334.839	-	1.182.800.000	7.585.534.839
Ngân hàng 2	13.960.580.405	1.900.000.000	5.058.089.797	10.802.490.608
Ngân hàng 3	857.166.660	-	214.291.665	642.874.995
Ngân hàng 9	1.209.087.756	-	-	1.209.087.756
Ngân hàng 8	4.804.001.388	-	560.714.286	4.243.287.102
Ngân hàng 4	173.400.000	-	43.350.000	130.050.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>277.925.915.319</b>	<b>31.629.784.517</b>	<b>13.243.580.016</b>	<b>296.312.119.820</b>
Ngân hàng 1	45.990.820.786	166.250.000	3.837.454.546	42.319.616.240
Ngân hàng 2	205.068.966.672	15.869.611.455	1.140.440.000	219.798.138.127
Ngân hàng 3	5.591.285.848	14.832.673.062	1.165.940.000	19.258.018.910
Ngân hàng 4	679.150.000	-	-	679.150.000
Ngân hàng 8	10.334.952.455	761.250.000	667.473.561	10.428.728.894
Ngân hàng 9	4.280.739.558	-	452.271.909	3.828.467.649
Đối tượng khác	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.252.057.352.753</b>	<b>3.555.498.302.308</b>	<b>3.215.570.817.811</b>	<b>2.591.984.837.250</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	5.201.782.872	543.383.754.819	546.006.394.540	2.579.143.151
Thuế TNDN	29.634.842.679	9.595.168.172	26.938.741.738	12.291.269.113
Thuế thu nhập cá nhân	14.263.764.715	27.694.176.208	37.239.518.503	4.718.422.420
Các loại thuế khác	1.674.339.781	3.180.255.092	627.326.721	4.227.268.152
<b>Cộng</b>	<b>50.774.730.047</b>	<b>583.853.354.291</b>	<b>610.811.981.502</b>	<b>23.816.102.836</b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
Lương và các chi phí khác liên quan	4.018.018.827	22.007.335.095
Chi phí đào tạo và đi thuê	4.772.082.444	8.415.826.519
Chi phí lãi vay	1.977.320.906	2.622.521.116
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	44.460.249.757	33.705.691.681
<b>Cộng</b>	<b>55.227.671.934</b>	<b>66.751.374.411</b>

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khoản góp vốn về hợp tác kinh doanh	341.502.845.867	344.241.111.151
<i>Dự án 104 Phố Quang</i>	<i>341.402.845.867</i>	<i>344.141.111.151</i>
<i>Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
Cổ tức phải trả	202.736.020	1.402.736.020
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.675.568.678	43.660.512.484
<b>Cộng</b>	<b>402.381.150.565</b>	<b>389.304.359.655</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	60.802.654.400	62.048.656.468
Phải trả khác về hợp tác kinh doanh	27.339.513.834	27.339.513.834
Phải trả tiền thuê đất	11.232.315.547	10.239.214.745
Phải trả dài hạn khác	3.588.730.093	3.996.150.093
<b>Cộng</b>	<b>102.963.213.874</b>	<b>103.623.535.140</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.112.037.810</b>	<b>149.275.580.000</b>	<b>(587.243.865)</b>	<b>37.437.241.165</b>	<b>603.727.551.679</b>	<b>512.833.659.323</b>	<b>1.870.004.146.112</b>
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	-	225.937.139	-	-	-	711.248.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	332.714.538.580	253.328.798.245	586.043.336.825
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	2.316.984.852	(8.804.636.814)	(2.564.549.124)	(9.052.201.086)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(137.894.929.026)	(171.204.961.026)
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	13.955.209.000	-	(4.865.674.552)	(9.089.534.448)	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.128.992.882	35.128.992.882
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	143.286.399.306	143.286.399.306
Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	-	-	-	752.459.583	-	752.459.583
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>333.205.320.000</b>	<b>234.597.348.871</b>	<b>163.230.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.888.551.465</b>	<b>885.990.346.580</b>	<b>804.118.371.606</b>	<b>2.455.669.420.796</b>
Tăng vốn trong kỳ	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.999.992.482	11.679.410.674	14.679.403.156
Tăng vốn vào công ty con bằng lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	5.814.000.000	-	-	(5.814.000.000)	-	-
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	-	-	14.610.000.000	14.610.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.846.873.622)	-	(1.846.873.622)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ	-	-	-	-	(69.697.203)	4.317.363.617	679.583.900	4.927.250.314
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>4.597.348.871</b>	<b>169.044.789.000</b>	<b>(361.306.726)</b>	<b>34.818.854.262</b>	<b>782.546.509.057</b>	<b>776.517.751.861</b>	<b>2.433.469.586.325</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty CP SVC Holdings	360.344.820.000	180.172.410.000
Tổng công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	271.808.600.000	135.904.300.000
Các cổ đông khác	34.047.220.000	17.023.610.000
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	105.000.000
<b>Cộng</b>	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>666.305.640.000</b>	<b>333.205.320.000</b>
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>333.205.320.000</i>	<i>333.205.320.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>333.100.320.000</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>666.305.640.000</i>	<i>333.205.320.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.310.032.000
<b>c. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.630.564</i>	<i>33.320.532</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.500</i>	<i>10.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>66.620.064</i>	<i>33.310.032</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 1/2023</b>	<b>Quý 1/2022</b>
Doanh thu bán hàng	4.156.163.436.874	3.897.034.715.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ	635.754.279.624	321.787.223.981
<b>Cộng</b>	<b>4.791.917.716.498</b>	<b>4.218.821.939.404</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	151.887.990	-
Giảm giá hàng bán	-	285.283.437
Hàng bán bị trả lại	38.877.575	744.797.675
<b>Cộng</b>	<b>190.765.565</b>	<b>1.030.081.112</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	3.965.393.485.191	3.673.862.586.749
Giá vốn cung cấp dịch vụ	503.794.744.955	216.465.262.955
<b>Cộng</b>	<b>4.469.188.230.146</b>	<b>3.890.327.849.704</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.159.195.565	822.847.362
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.774.378.322	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.353.129.090	44.993.208
<b>Cộng</b>	<b>7.286.702.977</b>	<b>867.840.570</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	46.702.795.833	18.387.709.742
Chi phí tài chính khác	406.458.898	454.862.847
<b>Cộng</b>	<b>47.109.254.731</b>	<b>18.842.572.589</b>
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	86.084.491.776	72.222.610.501
Chi phí khấu hao	12.990.856.249	7.090.850.365
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	9.021.342.290	10.776.226.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.309.957.493	15.660.025.299
Chi phí bằng tiền khác	28.825.282.655	38.020.780.065
<b>Cộng</b>	<b>171.231.930.463</b>	<b>143.770.492.449</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	62.026.035.498	51.345.498.960
Chi phí khấu hao	8.853.002.957	5.792.432.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.610.353.716	24.359.017.741
Chi phí bằng tiền khác	15.248.438.507	23.772.838.125
<b>Cộng</b>	<b>120.737.830.678</b>	<b>105.269.787.302</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thường do đạt doanh số từ nhà cung cấp và các khoản hoa hồng khác	18.723.228.590	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.822.492.021	633.676.365
Các thu nhập khác	6.142.619.406	20.155.997.826
<b>Cộng</b>	<b>27.688.340.017</b>	<b>20.789.674.191</b>

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO**

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Quý 1/2023****Quý 1/2022**

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

9.595.168.172

16.782.984.637

2. Chi phí thuế TNDN của phần thu nhập những năm trước tính vào năm này

-

-

3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

9.595.168.172

16.782.984.637

**VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH QUÝ 1/2023 SO VỚI QUÝ 1/2022**

Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Chênh lệch quý 1/2023 so với quý 1/2022	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.791.917.716.498	4.218.821.939.404	573.095.777.094	13,58%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	322.538.720.787	327.464.008.588	(4.925.287.801)	-1,50%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	6.260.152.762	32.631.375.119	(26.371.222.357)	-80,82%
Chi phí bán hàng	171.231.930.463	143.770.492.449	27.461.438.014	19,10%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.737.830.678	105.269.787.302	15.468.043.376	14,69%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.993.439.346)	93.080.371.937	(96.073.811.283)	-103,22%
Lợi nhuận khác	27.268.010.674	18.927.636.661	8.340.374.013	44,06%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.274.571.328	112.008.008.598	(87.733.437.270)	-78,33%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.679.403.156	95.225.023.961	(80.545.620.805)	-84,58%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	2.999.992.482	55.155.848.117	(52.155.855.635)	-94,56%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	11.679.410.674	40.069.175.844	(28.389.765.170)	-70,85%

## CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh của hệ thống Savico Q1/2023 đều phát sinh chênh lệch lớn so với Q1/2022, chủ yếu do:

- Từ quý 2, quý 3/2022 Savico gia tăng các đơn vị hợp nhất Báo cáo tài chính, đồng thời trong Quý 1/2023 các đơn vị này đẩy mạnh khai thác hoạt động dịch vụ nên doanh thu Quý 1/2023 tăng mạnh so với cùng kỳ.

- Quý 1/2023 nguồn cung các Hãng ô tô dồi dào, tuy nhiên sức mua chậm (cung vượt cầu) do ảnh hưởng chung từ sụt giảm toàn thị trường, làm tăng mạnh giá trị hàng tồn kho; mặt khác các chi phí duy trì hoạt động tăng cùng với sự tăng cao của chi phí lãi vay đã làm cho các chỉ tiêu lợi nhuận Quý 1/2023 giảm so với cùng kỳ.

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc



Trần Hằng Thu